CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cà phê Thắng Lợi

Ngày 15/01/2024	21,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/23
74.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.4| -12.3%
YoY: ▲ 10.9| 17.1%

LN thuần
Q4/23
2.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.79| 182%
YoY: ▲ 1.21| 127%

LN sau thuế
Q4/23
2.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.05| 224%
YoY: ▲ 1.73| 339%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
1.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2023
2.6%
YoY: +/-▲ 1.6%

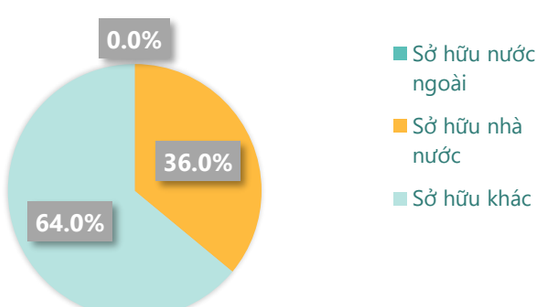
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 67,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	272
Số lượng CPLH (CP)	12,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	277
P/E	84.0

DT thuần
2023
456
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00| 1.2%

LN thuần
2023
2.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.79| 308%

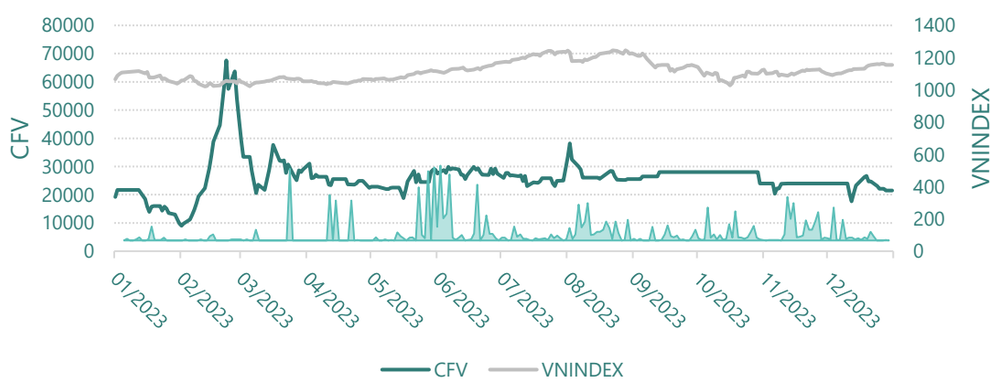
LN sau thuế
2023
3.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.19| 165%

Cơ cấu sở hữu

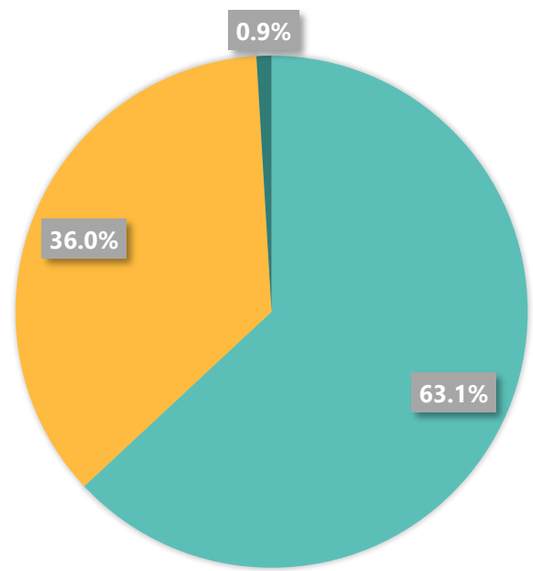


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



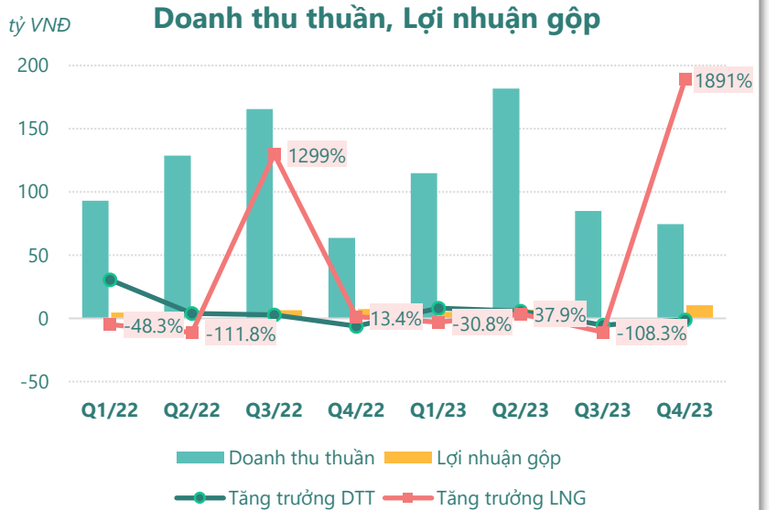
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

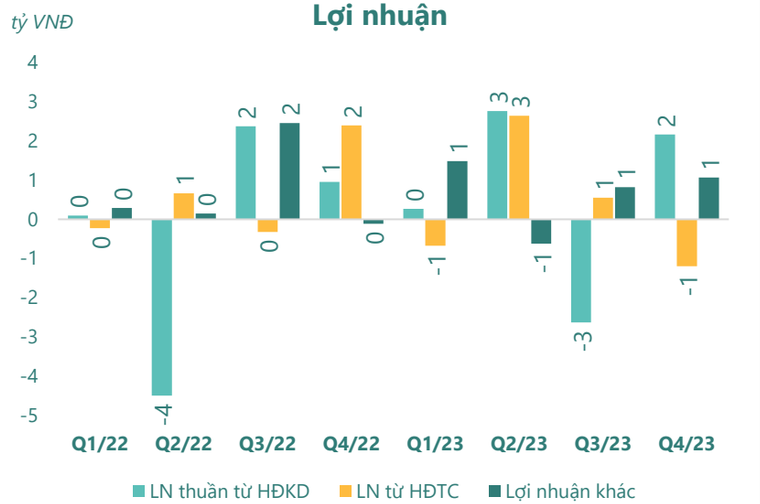
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



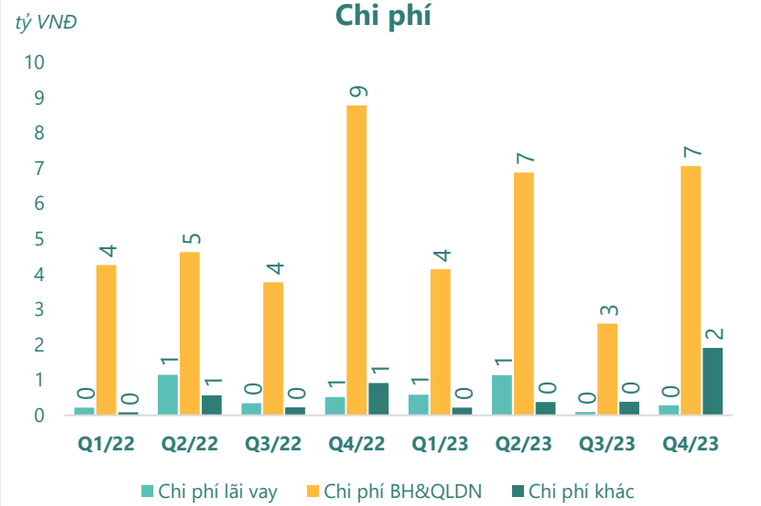
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



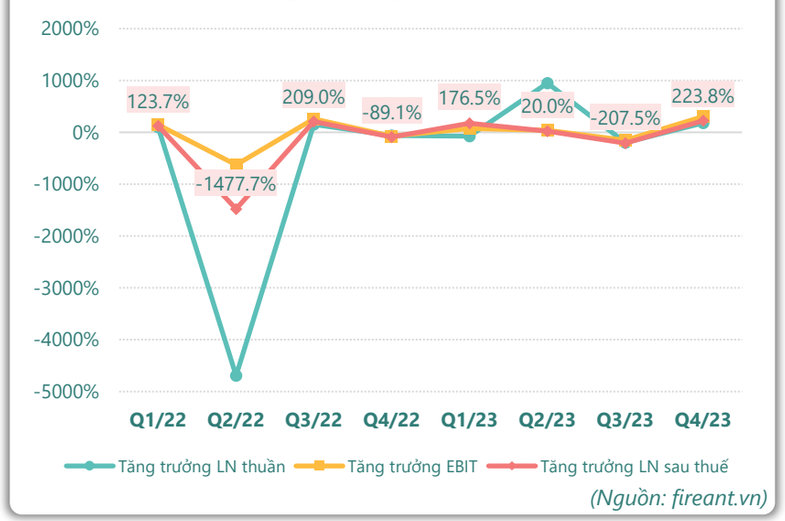
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



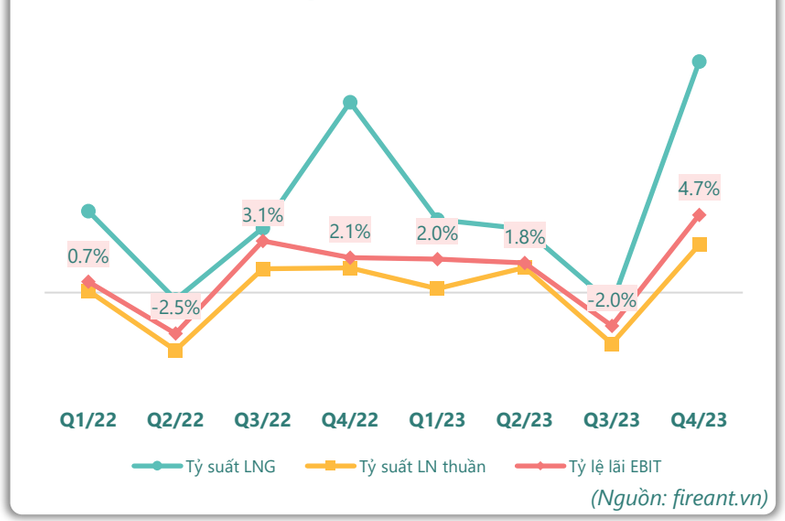
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



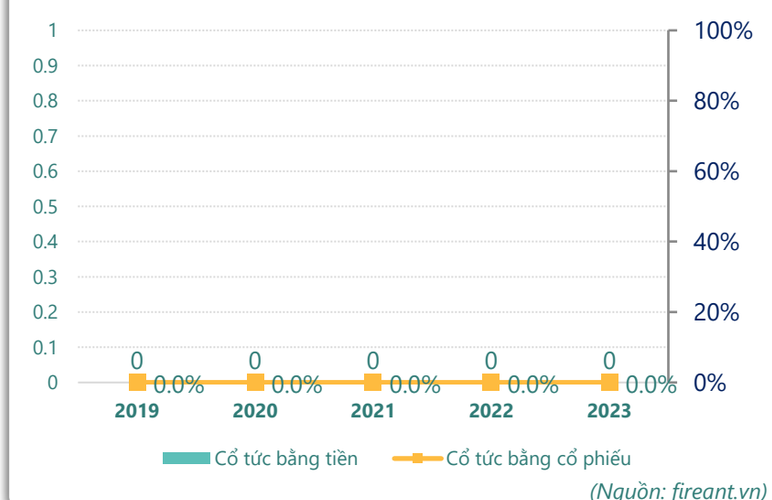
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

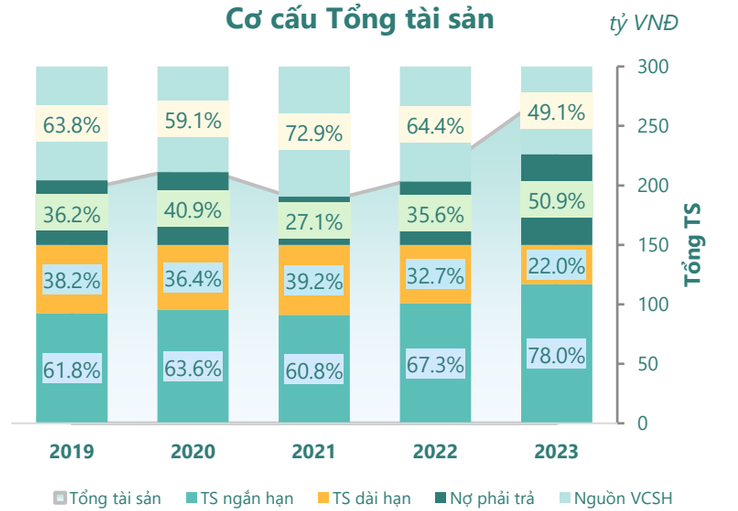
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

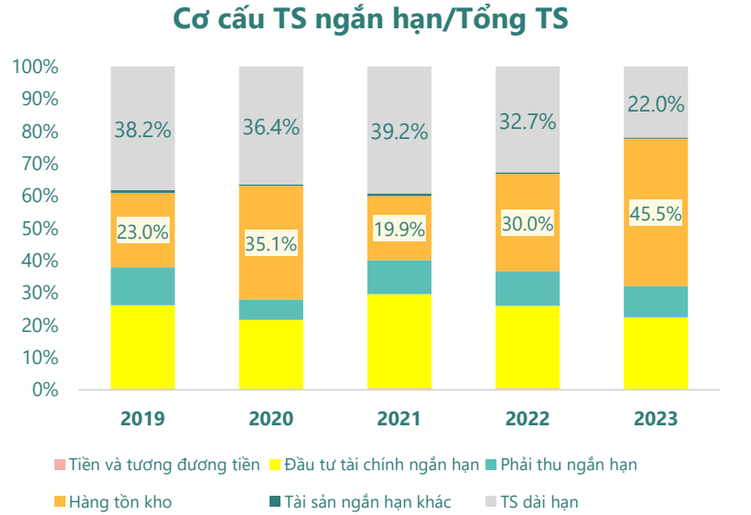
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



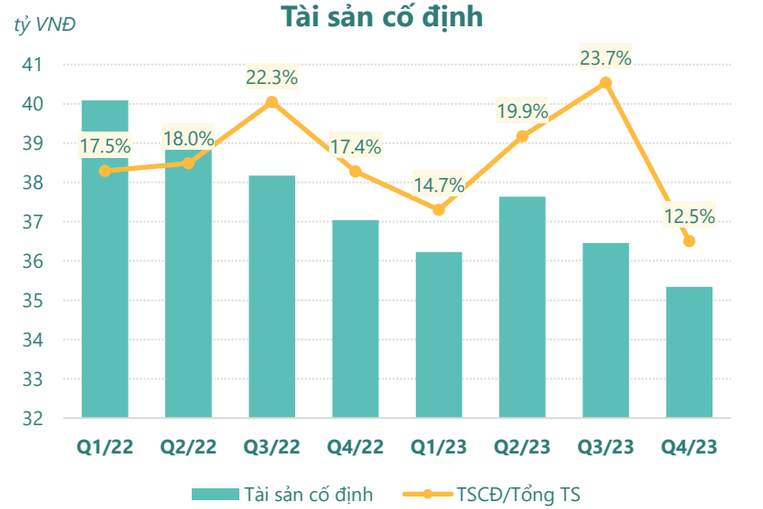
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



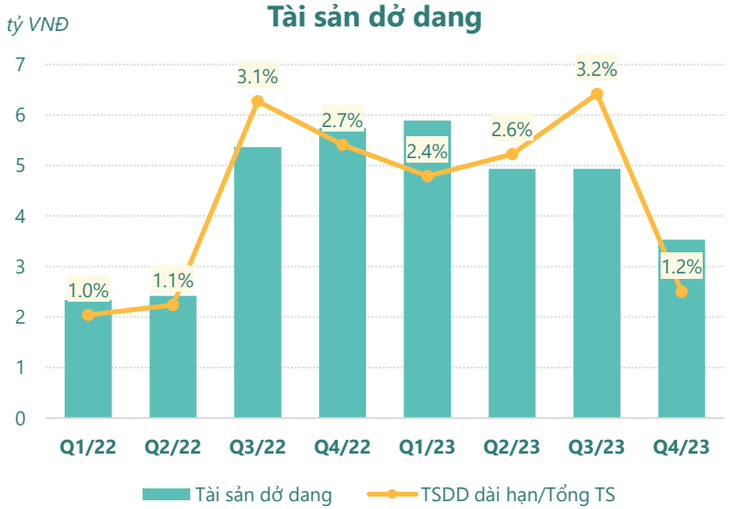
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



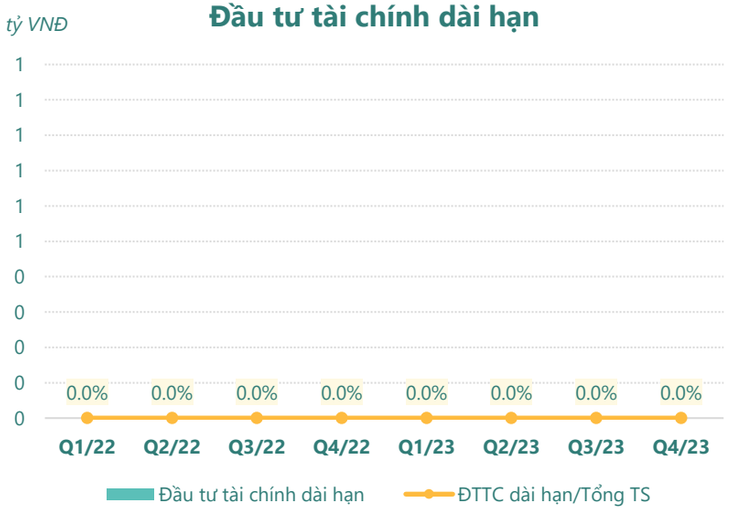
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



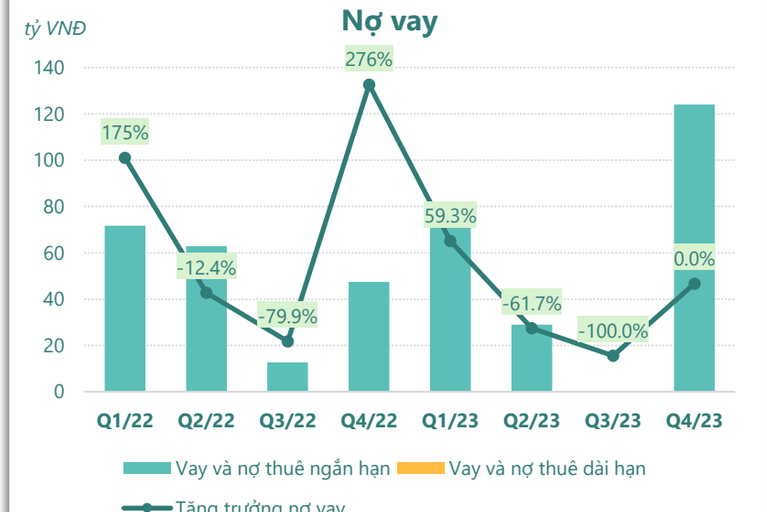
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

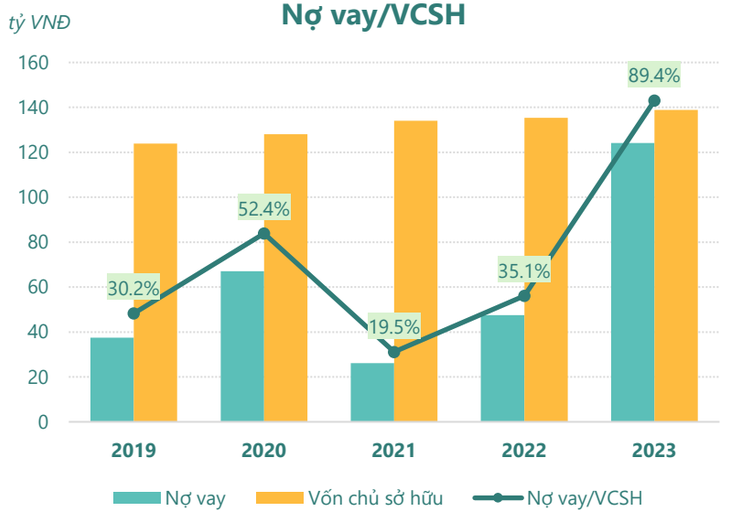
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

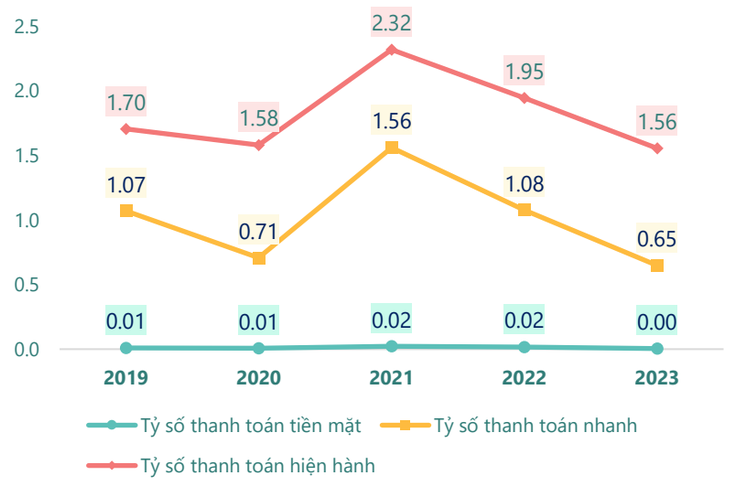
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



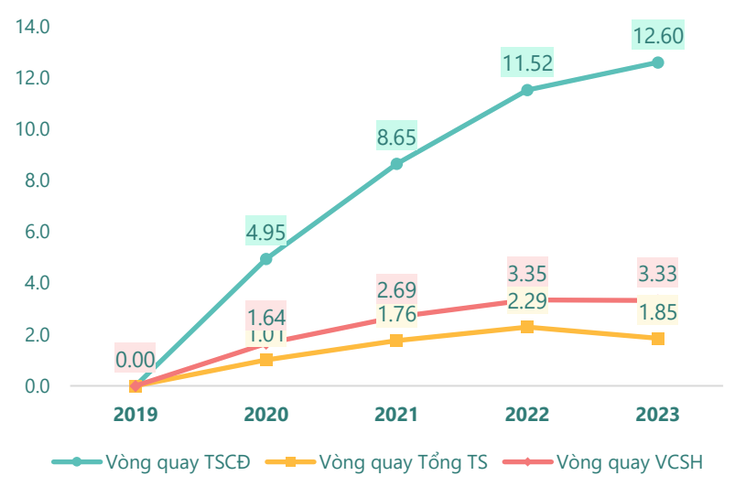
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



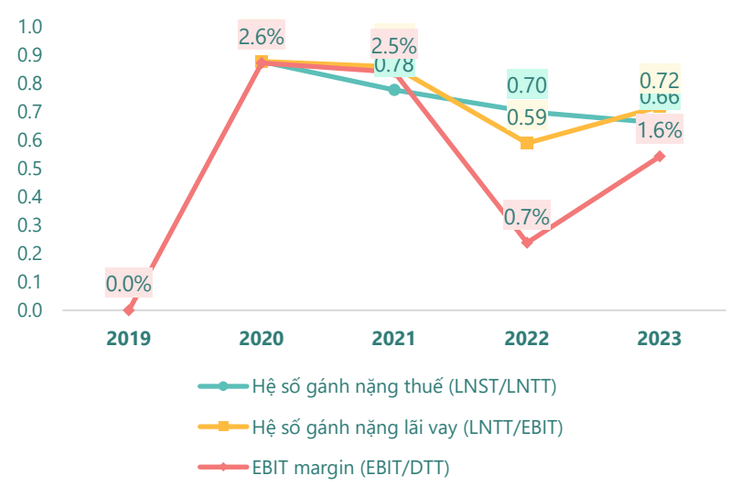
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



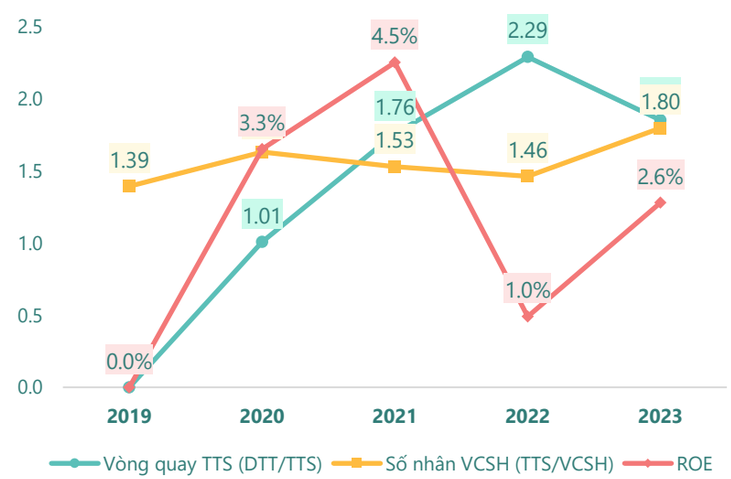
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



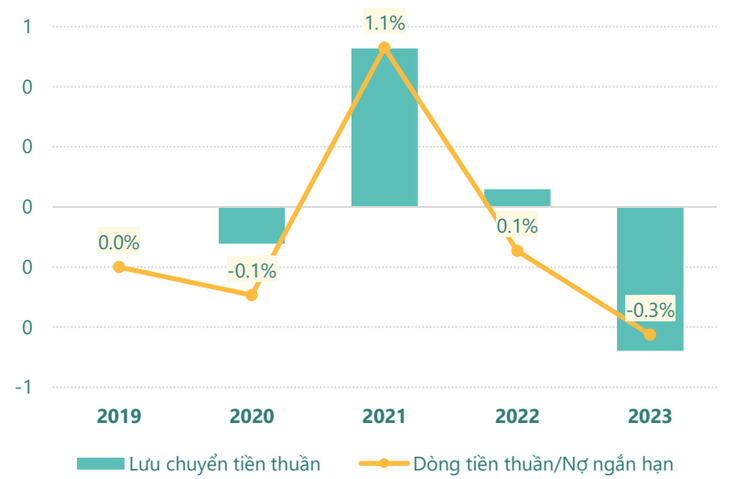
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**74.5**	**63.6**	**17.1%**	**456**	**451**	**1.2%**
Giá vốn hàng bán	64.0	56.3	13.8%	434	433	0.3%
Lợi nhuận gộp	10.4	7.34	42.1%	21.9	18.1	21.3%
Doanh thu HĐTC	1.73	3.00	-42.4%	7.40	6.50	13.9%
Chi phí TC	2.93	0.61	380%	6.07	4.00	52.0%
Chi phí lãi vay	0.28	0.51	-44.5%	2.09	1.32	58.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.74	1.54	12.8%	8.58	8.53	0.6%
Chi phí QLDN	**5.33**	**7.25**	**-26.5%**	**12.1**	**13.3**	**-8.8%**
LN thuần từ HĐKD	2.16	0.95	127%	2.56	-1.23	308%
Lợi nhuận khác	**1.07**	**-0.11**	**1069%**	**2.76**	**3.12**	**-11.8%**
LN trước thuế	3.23	0.84	284%	5.32	1.89	181%
Lợi nhuận sau thuế	**2.24**	**0.51**	**339%**	**3.51**	**1.32**	**165%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.24**	**0.51**	**339%**	**3.51**	**1.32**	**165%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.4	-39.5	-28.7	49.5	19.9	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	-2.10	0.57	1.70	3.50	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.4	35.4	31.1	-49.6	-28.7	123
Tiền đầu kỳ	7.13	7.18	1.14	4.21	5.74	0.43
Lưu chuyển tiền thuần	**0.06**	**-6.18**	**3.01**	**1.59**	**-5.31**	**0.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.13	0.06	-0.07	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.18	1.14	4.21	5.74	0.43	0.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**283**	**210**	**34.5%**
Tài sản ngắn hạn	220	141	55.9%
Tiền và tương đương tiền	0.66	1.14	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.8	53.5	17.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	22.6	21.1%
Hàng tồn kho	129	63.1	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.00	-4.8%
Tài sản dài hạn	**62.2**	**68.7**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.3	37.0	-4.6%
Bất động sản đầu tư	13.3	14.8	-9.7%
Tài sản dở dang	3.53	5.74	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.98**	**11.1**	**-10.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	74.7	92.4%
Nợ ngắn hạn	**142**	**72.6**	**95.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	47.5	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.78	10.1	-92.2%
Nợ dài hạn	2.09	2.08	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**139**	**135**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**139**	**135**	**2.6%**
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)